

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH V**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 18/7/2018
V/v: “Tranh chấp Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L – TỈNH V**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Minh Hiệp

1. Ông Nguyễn Trung Thành

2. Bà Đặng Thị Liễu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang, Thư ký Tòa án nhân dân huyện L

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thanh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 tháng 6, ngày 21 tháng 6 và ngày 18 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 209/2017/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2017 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 209/2018/QĐXX-ST ngày 09 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Bà Triệu Thị Q, sinh năm 1954, có mặt

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh V.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Tạ Duy T
Luật sư Công ty Luật TNHH B, thuộc đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội, có mặt

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1953, có mặt.

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã V, huyện L, tỉnh V.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1962, vắng mặt

Nơi cư trú: Thôn Tr, xã Đ, huyện L, tỉnh V.

2. Chị Nguyễn Thị Hồng Th, sinh năm 1981, vắng mặt

Nơi cư trú: KP3A, phường Th, thị xã B, tỉnh B

3. Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1986, có mặt

Nơi cư trú: Thôn Tr, xã Đ, huyện L, tỉnh V.

4. Ông Nguyễn Kim S, sinh năm 1947, có mặt
Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh V.

5. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1961, có mặt
Nơi cư trú: Thôn Tr, xã Đ, huyện L, tỉnh V

6. Anh Trần Tiến D, sinh năm 1978
Nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh V

7. Anh Nguyễn Bằng Gi, sinh năm 1975
Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh V.

8. Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1963, vắng mặt
Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh V.

9. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1953, vắng mặt
Nơi cư trú: Thôn V, xã Ph, huyện S, thành phố H.

10. UBND xã Đ, huyện L, tỉnh V.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Văn K- Chủ tịch UBND xã Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Văn A, cán bộ địa chính, theo văn bản ủy quyền ngày 10/7/2018. (vắng mặt).

Tại phiên tòa ngày 05/6/2018 anh Dg, anh Gi có mặt, tại phiên tòa ngày 21/6/2018 và ngày 18/7/2018 anh D, anh Gi vắng mặt.

Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Kim S, sinh năm 1947, có mặt
Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh V.

2. Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1963, vắng mặt
Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 06 tháng 10 năm 2017 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Triệu Thị Qu trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn N kết hôn năm 1974 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ. Tuy nhiên giấy chứng nhận kết hôn của bà và ông N do bố mẹ ông N cầm và sau này đến khi bố mẹ ông N mất cũng không đưa lại cho vợ chồng bà nên bà không giữ được giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn bà về chung sống cùng gia đình ông N ngay và ở cùng bố mẹ ông N trên thửa đất tại thôn Đ, xã Đ, 01 năm sau thì vợ chồng ra ở riêng. Ban đầu cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh

phúc đến năm 1994 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông N có quan hệ bất chính với bà Nguyễn Thị Nh ở thôn Tr, xã Đ, ông hay về gây sự vô cớ với bà. Từ đó ông N đi về giữa bà và bà Nh nhưng ông N sống chủ yếu là cùng bà Nh, còn bà vẫn ở trên thửa đất tại thôn Đ, xã Đ. Nay bà xác định không còn tình cảm gì với ông N nên xin được ly hôn ông N.

Về con chung: Vợ chồng bà có 02 con chung là Nguyễn Thị Hồng Th, sinh năm 1981 và Nguyễn Thi Th, sinh năm 1986. Hiện nay cả hai con đã trưởng thành nên bà không đề nghị giải quyết.

Về tài sản chung: Tài sản chung của vợ chồng gồm có 01 thửa đất diện tích 518m² tại thôn Đ, xã Đ được cấp năm 1999 đứng tên ông Nguyễn Văn N do hợp tác xã Đ giao cho ông bà, trên đất có 01 nhà mái bằng xây năm 2016. Khi xây nhà ông N có bàn với bà tuy nhiên ông N là người đứng ra xây vì toàn bộ kinh tế trong gia đình là do ông N quản lý nên bà cũng không biết xây nhà hết bao nhiêu tiền.

Ngoài ra vợ chồng còn có 01 thửa đất có diện tích 185m² tại thôn Tr, xã Đ được, tuy nhiên ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này từ năm nào thì bà cũng không rõ. Đến năm 1995 ông N có xây dựng ngôi nhà 02 tầng trên đất nhưng nguồn tiền mua thửa đất này và xây dựng nhà là tiền của bà và của ông N, ông N bán lợn bán gà của bà rồi mang tiền đi xây nhà. Tuy nhiên bà xác định không đóng góp công sức gì vào việc ông N xây nhà và ngôi nhà này, bà Nh và ông N là người trực tiếp ở.

Nay ly hôn bà đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung theo pháp luật, bà xin sử dụng thửa đất 185m² tại thôn Tr, xã Đ để bà có chỗ ở và để ông N sử dụng diện tích đất 518m² tại thôn Đ, xã Đ.

Về tài sản riêng, công nợ, công sức: Bà không đề nghị giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Ông đồng ý với toàn bộ quan điểm yêu cầu của bà Qu, mâu thuẫn giữa bà Qu và ông N đã trầm trọng mấy chục năm nay, ông N có quan hệ bất chính với người khác, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà Qu được ly hôn ông N. Về tài sản chung: vợ chồng bà Qu, ông N có 02 thửa đất, 01 thửa diện tích 185 m² tại thôn Tr, xã Đ; 01 thửa diện tích 518 m² tại thôn Đ, xã Đ. Cả hai diện tích này đều đứng tên ông N. Đề nghị Tòa án chia tài sản chung bằng hiện vật, yêu cầu của nguyên đơn xin sử dụng diện tích đất 185 m² tại thôn Tr, xã Đ, còn diện tích đất 518 m² tại thôn Đ, xã Đ để ông N sử dụng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ông và bà Qu chung sống với nhau từ năm 1974 nhưng không đăng ký kết hôn mà chỉ tổ chức đám cưới tại thôn Đ, xã Đ. Trước khi cưới hai bên được tự do tìm hiểu và không ai bị ép buộc gì. Quá trình chung sống, cuộc sống vợ chồng ngay từ đầu đã không có hạnh phúc, năm 1991 bà Qu còn gánh con bỏ đi đến năm 1994 bà Qu lại trở về. Việc ông có chung sống và có con chung với bà Nh như bà Qu trình bày là đúng. Nay bà Qu xin ly hôn ông không đồng ý vì trước đây ông không có tình cảm gì với bà Qu nhưng hiện nay vì tuổi già nên ông muốn hai bên được chăm sóc lẫn nhau.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như bà Qu trình bày là đúng. Nay các con đã trưởng thành nên ông không đề nghị giải quyết.

Về tài sản chung: Ông xác định thửa đất số 120 tờ bản đồ số 04 có diện tích 518m² tại thôn Đ, xã Đ nguồn gốc là của bố mẹ ông để lại cho ông từ năm 1975 sau khi cưới 01 năm, đến năm 1979 bố mẹ ông xây cho vợ chồng ông ngôi nhà ngói, năm 1999 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này, đến năm 2016 ông đập ngôi nhà ngói này xây nhà mái bằng trên đất, nguồn tiền làm nhà là của ông và bà Nh cùng anh em trong gia đình ông đóng góp. Bà Qu chỉ đóng góp công sức vào việc nhào nền nhà và nấu cơm thợ vào ngày đổ mái. Nay ông xác định nếu vợ chồng không ly hôn thì ngôi nhà mái bằng và thửa đất này là tài sản chung của ông và bà Qu, còn nếu ly hôn thì nhà và đất này là tài sản riêng của ông, ông xin sử dụng và không thanh toán tiền cho bà Qu.

Đối với thửa đất số 15, tờ bản đồ số 09 có diện tích 185m² tại thôn Tr, xã Đ được cấp năm 2013 và trên đất có 01 nhà 2 tầng ông xác định đây là tài sản riêng của ông và bà Nh. Nguồn gốc thửa đất này là do bà Nh mua năm 1995 của Hợp tác xã Đ diện tích đất mua là 100m² là đất lều quán, đến năm 1999 bà Nh đưa tiền cho ông mua thêm khoảng 85m² đất trồng cây lâu năm. Cùng trong năm 1999 bà Nh để cho ông đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mục đích sử dụng đều là đất trồng cây lâu năm, vì vậy toàn bộ diện tích đất trên đứng tên ông. Đến năm 2013 ông và một số gia đình cùng dãy đất đó đã làm thủ tục chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở và đất trồng cây lâu năm, ông là người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 185m² và hiện nay ông và bà Nh vẫn đang quản lý và sử dụng diện tích đất này. Trên đất hiện nay có 01 nhà 02 tầng xây dựng năm 2002 do ông và bà Nh đứng ra xây nhà. Nay ông xác định đất và nhà là tài sản của ông và bà Nh không liên quan gì đến bà Qu. Việc bà Qu đề nghị chia diện tích đất và nhà này ông không đồng ý.

Về công nợ, công sức: Ông N không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Nh vắng mặt tại phiên tòa, nhưng trong bản lấy lời khai ngày 08/11/2017 bà trình bày:

Bà và ông N về chung sống cùng nhau nhưng không đăng ký kết hôn từ cuối năm 1994.

Đối với thửa đất số 15, tờ bản đồ số 09 diện tích 185m² hiện nay bà đang ở cùng ông N tại thôn Tr, xã Đ, bà mua của Hợp tác xã Đ từ đầu năm 1995. Khi mua bán bà có được Hợp tác xã Đ giao cho 01 tờ giấy viết tay là loại giấy than đen nhưng bà đã làm mất, diện tích đất bà mua là 100m² đất lều quán, đến năm 1999 bà mua thêm khoảng 85m² đất trồng cây lâu năm. Cùng trong năm 1999 bà để cho ông N đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì vậy toàn bộ diện tích đất trên đứng tên ông N, thực tế tiền mua đất là của bà nhưng vì bà và ông N đã có với nhau một người con trai chung nên bà đã để cho ông N đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2013 ông N đã làm thủ tục chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở và đất trồng cây lâu năm, ông N là người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 185m², hiện nay bà và ông N vẫn đang quản lý và sử dụng diện tích đất này. Trên đất hiện nay có 01 nhà 02 tầng xây dựng năm 2002 do bà và ông N đứng ra xây. Đối với 01 ngôi nhà mái bằng ông N và bà Qu xây năm 2016 tại thôn Đ, xã Đ bà không có ý kiến gì đối với tài sản này, mặc dù bà và anh em nhà ông N có đưa tiền cho ông N về xây nhà tổ đường để thờ cúng nhưng bà không có yêu cầu, ý kiến gì đối với tài sản này. Còn đối với diện tích đất 185m² và ngôi nhà trên đất tại thôn Tr, xã Đ là tài sản của bà không liên quan gì đến bà Qu và ông N, bà Qu yêu cầu chia bà Nh không đồng ý.

Chị Nguyễn Thị Hồng Th vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong bản tự khai ngày 21/11/2017 chị trình bày: Chị là con gái của bà Qu và ông N. Chị xác định năm 2016 khi ông N và bà Qu xây dựng 01 nhà mái bằng tại thôn Đ, xã Đ chị đã đưa cho bà Qu vay 300.000.000đ để xây nhà. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo và yêu cầu chị nếu có yêu cầu độc lập thì phải đến Tòa án làm thủ tục nhưng chị không làm thủ tục độc lập. Vì điều kiện ở xa nên chị xin vắng mặt tại phiên tòa. Trường hợp nếu Tòa buộc số tiền bà Qu, ông N đã vay của chị phải trả cho chị thì chị xin tặng lại số tiền này cho bà Qu.

Chị Nguyễn Thị Th trình bày: Chị là con gái của bà Qu và ông N. Chị xác định năm 2016 khi ông N và bà Qu xây dựng 01 nhà mái bằng tại thôn Đ, xã Đ chị có đóng góp công sức vào việc đào đất làm nền và thu gạch mua nước uống cho thợ, chị có cho ông Nam vay 9.000.000đ. Nay bà Qu và ông N ly hôn chị không có yêu cầu gì đối với công sức đóng góp và số tiền cho ông N vay.

Anh Nguyễn Bằng Gi trình bày: Anh và ông N có quan hệ là anh em, (ông N là chú ruột của anh). Năm 2017 ông N có hỏi vay anh 01 tấn sắt với số tiền vay là 14.500.000đ để trả nợ tiền làm nhà, khi tôi đưa tiền cho ông N vì là chú cháu nên hai bên không viết giấy tờ gì và khi đó bà Qu đang ở trong miền N không liên quan gì đến việc ông N vay tiền của tôi. Nay bà Qu và ông N ly hôn, ông N vay anh thì ông N có trách nhiệm trả cho anh số tiền trên, anh cũng không có yêu cầu độc lập gì.

Anh Trần Tiến D trình bày: Anh và ông N có quan hệ là anh em (mẹ anh là chị gái của bà Nh). Năm 2017 anh có đưa cho ông N vay số tiền là 35.000.000đ để trả nợ tiền làm nhà, vì là chú cháu nên hai bên không viết giấy tờ gì. Khi đó bà Qu đang ở trong miền N không liên quan gì đến việc ông N vay tiền của anh. ông N vay anh thì ông N có trách nhiệm trả cho anh số tiền trên, anh cũng không có yêu cầu độc lập gì.

Ông Nguyễn Văn S trình bày: Vợ ông là bà H là chị gái của bà Nh. Đầu năm 2017 gia đình ông bà được tiền đền bù đất là 109.000.000đ và tiền bán bò được 24.000.000đ, tổng số tiền là 133.000.000đ. Vì là chỗ anh em nên ông bà đã cho ông N mượn số tiền 133.000.000đ để trả nợ tiền làm nhà cho quỹ tín dụng xã Đ, khi ông bà đưa tiền cho ông N hai bên không viết giấy tờ gì, khi đó bà Qu đang ở trong miền Nam không liên quan gì đến việc vay tiền giữa ông bà và ông N. Nay bà Qu và ông N ly hôn, ông Nam vay ông thì ông N có trách nhiệm trả cho ông số tiền trên, anh cũng không có yêu cầu độc lập gì.

Ông Nguyễn Kim S trình bày: Ông là anh trai của ông N, bố mẹ ông là cụ Nguyễn Hữu Ch và Trần Thị U sinh được 07 người con gồm: Bà Nguyễn Thị X (đã mất), bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn Th và ông. Năm 1998 bố ông là cụ Ch mất, đến năm 2002 mẹ ông là cụ U mất. Về thửa đất số 120, tờ bản đồ số 04 diện tích là 518m² tại thôn Đ mà hiện nay ông N đang sử dụng có nguồn gốc từ đời ông cha để lại cho bố mẹ ông, sau đó bố mẹ ông để lại cho ông nhưng ông lại để lại cho ông N từ năm 1975. Khi đó trong gia đình các anh chị em đều đồng ý để cho ông N diện tích đất này, không ai có ý kiến gì, tuy nhiên trong gia đình chỉ nói bằng miệng với nhau. Đến năm 2016 ông N xây nhà thì anh chị em trong gia đình có họp bàn nhất trí để cho ông Nam xây nhà để ông N làm nơi ở và nơi thờ cúng chung. Tuy nhiên trong gia đình chỉ họp miệng mà không có biên bản gì. Khi ông N làm nhà ông có góp số tiền 50.000.000đ, đồng thời ông Th và bà V mỗi người đưa cho ông 30.000.000đ để ông góp vào đưa cho ông N làm nhà. Tổng số tiền ông đưa cho ông N làm nhà là 110.000.000đ. Khi ông đưa cho ông N số tiền này hai bên không viết giấy tờ gì, bà Qu đang ở trong miền Nam không biết gì về việc ông đưa tiền cho ông N và bà Qu không liên quan gì đến việc ông N làm nhà. Nay ông xác định số tiền

50.000.000đ của ông góp vào đưa cho ông N để làm nhà tổ đường chung trong gia đình ông không yêu cầu, đề nghị gì. Việc bà Qu yêu cầu chia diện tích đất và nhà này quan điểm của ông là bà Qu không có quyền gì đối với tài sản này. Đây là tài sản riêng của ông N không liên quan gì đến bà Qu.

Ông Nguyễn Văn Th vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong biên bản lấy lời khai ngày 11/6/2018 ông trình bày: Ông là em trai ruột của ông N. Về nguồn gốc thửa đất hiện nay ông N đang sử dụng tại thôn Đ, xã Đ có nguồn gốc từ đời ông cha của ông để lại cho bố mẹ ông và bố mẹ ông có nói để cho ông Nam được sử dụng diện tích đất này để làm nơi ở và làm nơi thờ cúng chung nhưng ông không nhớ rõ bố mẹ ông nói cho ông Nam diện tích đất này từ năm nào. Đến năm 2016 khi ngôi nhà cấp IV bị sập nát thì các anh em trong gia đình có họp bàn bằng miệng và nhất trí để cho ông N là người đứng ra xây nhà từ đường. Trong quá trình ông N xây nhà ông có đưa cho ông S số tiền 30.000.000đ để ông S đưa cho ông N xây nhà từ đường chung. Quan điểm của ông xác định diện tích đất này là tài sản chung của các anh chị em trong gia đình, nếu ông Nam và bà Qu không ly hôn thì vẫn để ông bà sử dụng và trông coi nhà từ đường, trong trường hợp ông N và bà Qu ly hôn thì diện tích đất này là tài sản chung của 07 anh chị em trong gia đình. Đối với số tiền 30.000.000đ ông đưa cho ông S để ông S góp vào đưa cho ông N, ông không có yêu cầu gì với ông N vì số tiền này ông góp vào làm nhà thờ cúng chung trong gia đình.

Đối với bà Nguyễn Thị B có hộ khẩu thường trú tại thôn Th, xã Đ là em gái của ông N, Tòa án báo gọi bà B đều vắng mặt, qua xác minh tại địa phương và gia đình của bà B thì hiện nay bà B đang đi làm ăn ở H nhưng địa phương và gia đình không biết địa chỉ cụ thể bà B ở đâu tuy nhiên thỉnh thoảng bà B vẫn về thăm nhà và gia đình có thông báo lại cho bà B giấy báo của Tòa án, Tòa án nhân dân huyện L đã niêm yết giấy tờ, văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng bà B vẫn cố tình không về làm việc.

Đối với bà Nguyễn Thị V có hộ khẩu thường trú tại thôn V, xã Ph, huyện S, thành phố H là chị gái của ông Nguyễn Văn N, Tòa án nhân dân huyện L đã về tại gia đình bà V để làm việc nhưng bà V cố tình tránh mặt và gia đình bà V không hợp tác để làm việc.

Đối với bà Nguyễn Thị Th có hộ khẩu tại thôn Ng, xã Đ là chị gái của ông N, Tòa án nhân dân huyện L đã về tại gia đình của bà Th để làm việc nhưng hiện bà Th không nhớ trong gia đình có những ai, tinh thần không còn minh mẫn nên nên không thể lấy lời khai của bà Th.

Ủy ban nhân dân (UBND) xã Đ do ông Đào Văn A đại diện theo ủy quyền vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong bản tự khai ngày 10/7/2018 ông A trình bày:

đối với diện tích đất thừa 57,1m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ ông N sử dụng ổn định, lâu dài nên để hộ ông N tiếp tục sử dụng diện tích đất này, UBND xã Đ không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh V phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng quan hệ pháp luật và tư cách tham gia tố tụng. Các đương sự là nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: về quan hệ hôn nhân, cho bà Qu được ly hôn ông N. Kiến nghị việc ông N vi phạm hôn nhân một vợ một chồng. Về tài sản chung: cần xác định diện tích đất và tài sản trên đất tại thôn Đ, xã Đ là tài sản chung của bà Qu và ông N và chia theo quy định của pháp luật và xem xét công sức đóng góp của các bên. Đối với diện tích đất 185m² tại thôn Tr, xã Đ không có căn cứ để xác định tài sản chung của ông N bà Qu. Về tài sản riêng: 01 chiếc giường ông N bà Qu xác nhận của bà Qu nên cần trả lại bà Qu. Đình chỉ việc rút yêu cầu giải quyết đối với diện tích đất nông nghiệp của bà Qu. Về công nợ: Đối với số nợ của ông S, anh Gi, anh D không có yêu cầu độc lập, cần xác định nợ riêng của ông N,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bà Triệu Thị Qu xin ly hôn ông Nguyễn Văn N và yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh V.

[2]Về nội dung vụ án:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà Triệu Thị Qu và ông Nguyễn Văn N Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà Qu trình bày vợ chồng có đăng ký kết hôn, nhưng bà không giữ được giấy đăng ký kết hôn, còn ông N trình bày hai vợ chồng chỉ tổ chức cưới theo phong tục mà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Qua xác minh tại UBND xã Đ có xác nhận bà Qu và ông N có đăng ký kết hôn từ năm 1974, nhưng địa phương không lưu giữ được sổ sách giấy tờ gì. Như vậy, việc bà Qu, ông N chung sống với nhau từ năm 1974, trước ngày 03/01/1987, không có giấy tờ gì thể hiện hai bên có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo Thông tư số: 01/2001/TTLT/TANDTC- VKSNDTC- BTP ngày

03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội “về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình” thì quan hệ giữa bà Qu và ông N vẫn được công nhận là vợ chồng. Quá trình chung sống vợ chồng có hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, giữa bà Qu và ông N đều xác định không còn tình cảm với nhau, ông N muốn đoàn tụ để hai bên chăm sóc nhau lúc tuổi già, nhưng thực tế ông N đang chung sống với người phụ nữ khác, nên việc ông xin đoàn tụ là không thực tâm. Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, ông N đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ chồng, đã vi phạm vào chế độ hôn nhân một vợ một chồng, hai bên không quan tâm, chăm sóc nhau và làm cho cuộc hôn nhân không có hạnh phúc. Thời gian sống ly thân đã quá dài nên vợ chồng không thể hàn gắn được. Xét thấy việc bà Qu xin ly hôn ông N là có căn cứ nên được chấp nhận.

2.2 Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị Hồng Th, sinh năm 1981 và Nguyễn Thi Th, sinh năm 1986. Hiện nay cả hai con đã trưởng thành các bên không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.3 Về tài sản chung: Bà Qu xác định vợ chồng có tài sản chung gồm: 01 thửa đất diện tích 518m² tại thôn Đ, xã Đ được cấp năm 1999 đứng tên ông N, trên đất có 01 nhà mái bằng xây năm 2016 và 01 thửa đất có diện tích 185m² tại thôn Tr, xã Đ đứng tên ông N. Bà xin được sử dụng diện tích đất 185m² tại thôn Tr, xã Đ, còn để ông N sử dụng diện tích đất 518m² tại thôn Đ, xã Đ.

Ông N xác định thửa đất số 120 tờ bản đồ số 04 có diện tích 518m² tại thôn Đ, xã Đ nguồn gốc là của bố mẹ ông để lại cho ông từ năm 1975. Nay ông xác định nếu vợ chồng không ly hôn thì ngôi nhà mái bằng và thửa đất này là tài sản chung của ông và bà Qu, còn nếu ly hôn thì nhà và đất này là tài sản riêng của ông. Đối với thửa đất số 15, tờ bản đồ số 09 có diện tích 185m² tại thôn Tr, xã Đ được cấp năm 2013 và trên đất có 01 nhà 2 tầng ông xác định đây là tài sản riêng của ông và bà Nh không liên quan gì đến bà Qu nên ông không đồng ý chia.

Qua xem xét Hội đồng xét xử thấy rằng: Đối với thửa đất số 120 tờ bản đồ số 04 diện tích 518m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo hiện trạng sử dụng là 575,1m², qua xác minh tại UBND xã Đ nguồn gốc thửa đất này là của ông cha của ông N để lại, căn cứ vào sổ mục kê có lưu giữ tại UBND xã thể hiện ngày 09/10/1999 thửa đất này đứng tên ông Nguyễn Văn N. Bà Qu xác định thửa đất này do Hợp tác xã giao cho vợ chồng bà, nhưng bà không có bất kỳ giấy tờ nào thể hiện Hợp tác xã giao cho vợ chồng bà, còn ông N xác định nguồn gốc thửa đất này do ông cha ông để lại cho bố mẹ ông là cụ Nguyễn Hữu Ch và cụ Trần Thị U và bố mẹ ông cho riêng ông từ năm 1975 sau khi ông cưới bà Qu. Lời khai của ông N

phù hợp với lời khai của ông Nguyễn Kim S, ông Nguyễn Văn Th về việc xác định nguồn gốc thửa đất là của ông cha để lại. Đến ngày 01/10/1999 ông Nguyễn Văn N được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc ông N được bố mẹ cho đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này trong thời kỳ hôn nhân với bà Qu, bản thân ông N cũng khẳng định nếu hai vợ chồng không ly hôn thì ông xác định thửa đất này là tài sản chung, như vậy có căn cứ để xác định đây là tài sản chung của bà Qu và ông N.

Việc ông N, ông S, ông Th xác định đây là tài sản chung của các anh chị em trong gia đình và khẳng định nếu bà Qu và ông N không ly hôn thì để ông bà tiếp tục sử dụng, còn nếu ông bà ly hôn thì thửa đất là tài sản chung của các anh chị em trong gia đình là không có căn cứ bởi lẽ: Ông N, ông S, ông Th đều xác định bố mẹ để lại cho ông N sử dụng thửa đất này, khi đó không ai có ý kiến gì. Đến năm 1999 ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên thì trong gia đình không ai có ý kiến gì, không tranh chấp với ai, ông N, bà Qu sử dụng ổn định từ năm 1975 đến nay. Như vậy cần xác định thửa đất số 120, tờ bản đồ số 04 diện tích hiện trạng đang sử dụng $575,1m^2$ trị giá 285.750.000đ là tài sản chung của bà Qu và ông N. Trên diện tích đất có 01 nhà cấp IV diện tích $126,6m^2 = 380.000.000đ$; 01 gian chuồng lợn diện tích $31,6m^2 = 4.000.000đ$; 01 nhà bếp đang xây dở diện tích $33,3m^2 = 15.000.000đ$; 01 sân gạch diện tích $78,8m^2 = 2.000.000đ$; 92m tường rào xây bao loan = 7.360.000đ; 01 giếng khơi = 1.500.000đ; 01 cây mít đường kính 34cm = 3.000.000đ; 02 cánh cổng sắt = 600.000đ; 02 trụ cổng = 400.000đ; 02 cây xoài = 600.000đ; 02 quạt trần = 800.000đ; 01 bình nóng lạnh = 700.000đ; 02 giường = 2.000.000đ.

Đối với ngôi nhà cấp IV trên thửa đất số 120, tờ bản đồ số 04 diện tích $575,1m^2$ tại thôn Đ, xã Đ Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà Qu và ông N xác định ngôi nhà trên đất là do ông N đứng ra xây dựng từ năm 2016, bà Qu trình bày có đóng góp 450.000.000đ vào việc xây nhà (trong đó chị Th đưa cho bà 300.000.000đ, tiền của bà 150.000.000đ). Khi xây nhà Bà Qu không biết ông N đã xây hết bao nhiêu tiền vì toàn bộ kinh tế trong gia đình là do ông N quản lý. Còn ông N xác định toàn bộ nguồn tiền xây nhà là của ông và bà Nh cùng anh em trong gia đình đóng góp, bà Qu không đóng góp tiền vào việc làm nhà mà chỉ đóng góp công sức. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông N cho rằng nếu ông và bà Qu không ly hôn thì ngôi nhà và đất tại thôn Đ là tài sản chung, còn nếu ly hôn là tài sản riêng của ông. Như vậy, ông N thừa nhận ngôi nhà và đất tại thôn Đ là tài sản chung của ông và bà Qu, bà Qu có đóng góp công sức vào việc xây nhà, khi tổ chức khánh thành nhà, bà Qu và ông đứng ra tổ chức ăn khánh thành, nếu ông nói không phải là tài sản của bà Qu thì bà Qu không có quyền đứng ra tổ chức khánh thành nhà. Vì vậy, cần xác định ngôi nhà cấp IV và

những tài sản tạo dựng cùng thời điểm gồm: với 01 gian chuồng lợn, 01 sân gạch, 01 nhà bếp đang xây dở; 01 bình nóng lạnh, 02 quạt trần trên diện tích đất 575,1m² ở thôn Đ, xã Đ là tài sản chung của vợ chồng ông N, bà Qu và xem xét phần công sức đóng góp vào việc tạo lập tài sản của ông Nam nhiều hơn để phân chia.

Đối với 01 chiếc giường mới kích thước 1,6 x 2m, ông Nam, bà Qu xác định là tài sản riêng của bà Qu, tuy nhiên bà Qu đã đưa vào sử dụng chung, hiện ông N vẫn đang quản lý, nên cần xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông N và Qu để phân chia.

Như vậy, cần xác định tài sản chung của bà Qu và ông N gồm: Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 04 diện tích hiện trạng đang sử dụng 575,1m² trị giá 285.750.000đ; 01 nhà cấp IV diện tích 126,6m² = 380.000.000đ; 01 gian chuồng lợn diện tích 31,6m² = 4.000.000đ; 01 nhà bếp đang xây dở diện tích 33,3m² = 15.000.000đ; 01 sân gạch diện tích 78,8m² = 2.000.000đ; 92m tường rào xây bao loan = 7.360.000đ; 01 giếng khơi = 1.500.000đ; 01 cây mít đường kính 34cm = 3.000.000đ; 02 cánh cổng sắt = 600.000đ; 02 trụ cổng = 400.000đ; 02 cây xoài = 600.000đ; 02 quạt trần = 800.000đ; 01 bình nóng lạnh = 700.000đ; 02 giường = 2.000.000đ. Tổng trị giá: 703.710.000đ. Giao cho ông Nguyễn Văn N sử dụng toàn bộ tài sản trên và thanh toán phần chênh lệch tài sản cho bà Triệu Thị Qu, là: 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng).

Đối với thửa đất số 15, tờ bản đồ số 09 diện tích 185m² tại thôn Tr, xã Đ: Về nguồn gốc thửa đất này qua xác minh tại UBND xã Đ từ trước năm 1995 đây là đất màu thuộc sự quản lý của UBND xã Đ. Hiện tại trong bản đồ đang sử dụng tại địa phương thửa đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn N và ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này ngày 07/01/2013. Tuy nhiên qua xác minh tại địa phương và lời khai của những cán bộ quản lý đai của địa phương vào thời điểm đó đều khẳng định năm 1995 địa phương cấm cho bà Nh cùng các hộ ông Diễm, ông Tiến, ông Thân, bà Hà đất lều quán. Khi mua bán đất bà Nh có nộp tiền cho UBND xã và UBND xã có hóa đơn thu tiền viết bằng giấy than đen. Sau khi mua đất bà Nh có làm 03 gian nhà bằng tre, ông N và bà Nh vẫn chưa chung sống cùng nhau. Bản thân ông N xác định thửa đất này là của bà Nguyễn Thị Nh được mua theo tiêu chuẩn, nguồn tiền mua thửa đất này là của bà Nh. Tuy nhiên trong quá trình làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì ông và bà Nh đã có một con chung nên bà Nh đã để cho ông đi làm thủ tục và đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lời khai của ông N phù hợp với lời khai của bà Nh và những người mua đất cùng thời điểm và cùng dây đất với bà Nh từ năm 1995 là bà Nguyễn Thị Hà, ông Nguyễn Ngọc Thắng, ông Nguyễn Ngọc Diễm. Việc bà Qu xác định thửa đất này là tài sản chung của bà và ông N nhưng bà Qu không có chứng cứ gì để chứng minh, bà xác định ông N là người đứng ra mua,

nhưng cũng không biết mua hết bao nhiêu tiền, bà cũng không biết chính xác bà Nh và ông N làm nhà năm nào, bà cũng xác định ông N và bà Nh đang ở trên diện tích đất này. Năm 2013 ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi đó bà Qu và ông N đã sống ly thân trong suốt thời gian dài từ năm 1994. Như vậy cần xác định thửa đất số 15 tờ bản đồ số 09 diện tích đất là 185m² và ngôi nhà 02 tầng trên đất không phải là tài sản chung của bà Qu và ông N vì vậy yêu cầu của bà Qu đề nghị được chia diện tích đất này không có căn cứ chấp nhận.

Đối với diện tích đất nông nghiệp 2385m², bà Qu rút yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này.

[3] Về công nợ: Bà Qu không yêu cầu giải quyết.

Ông N xác định vào năm 2016, 2017 trong quá trình làm nhà các anh em trong gia đình có đóng góp tiền vào việc làm nhà đối với ngôi nhà mái bằng trên diện tích đất 575,1m² thôn Đ, ông Nguyễn Kim S có đưa cho ông 110.000.000đ, trong đó có 50.000.000đ là tiền của S, 30.000.000đ là tiền của ông Nguyễn Văn Th và 30.000.000đ là tiền của bà Nguyễn Thị V. Ngoài ra ông N xác định có vay tiền của anh S số tiền là 133.000.000đ; anh Nguyễn Bằng Gi ông vay 01 tấn sắt bằng 14.500.000đ, anh Trần Tiến D 35.000.000đ. Các khoản vay của anh S, anh Gi và anh D không có giấy tờ gì và ông dùng để trả nợ cho Quỹ tín dụng xã Đ vì năm 2016 khi ông làm nhà ông có vay Quỹ tín dụng xã Đ số tiền là 200.000.000đ. Các khoản vay này ông N đi vay một mình khi đó bà Qu đang ở trong miền Nam, bà Qu không biết gì về việc vay mượn này. Cần xác định đây là nợ riêng của ông N, ông N có trách nhiệm trả nợ.

Đối với số tiền ông S đưa cho ông N để góp vào xây nhà trên diện tích đất 518m² tại thôn Đ, xã Đ, đứng tên ông N (ngôi nhà cấp IV diện tích 126,6m²), bản thân ông S, ông Th và ông N có xác định có việc ông S đưa tiền cho ông N tổng số tiền là 110.000.000đ, tuy nhiên ông S và ông Th không có yêu cầu gì đối với ông N về số tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét. Việc ông S trình bày bà V có đưa cho ông 30.000.000đ để ông đưa cho ông N tuy nhiên bà V không trực tiếp đưa tiền cho ông N, bản thân bà V cố tình không hợp tác làm việc nên không có lời khai của bà. Nếu bà V có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Đối với chị Nguyễn Thị Hồng Th có trình bày khi ông N và bà Qu xây nhà chị có đưa cho ông bà Qu mượn 300.000.000đ để xây nhà. Tuy nhiên ông N không thừa nhận khoản vay này, chị Th không có giấy tờ gì để chứng minh và chị Th không có yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về tài sản riêng, công sức: Không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ bà Triệu Thị Qu tự nguyện chịu cả nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Qu là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, tuy nhiên bà Qu thuộc trường hợp người cao tuổi (64 tuổi) và có đơn xin miễn tiền án phí nên bà Qu được miễn tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, trả lại bà Qu tiền tạm ứng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Án phí phân chia tài sản chung: Bà Qu và ông N lẽ ra phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia. Tuy nhiên, bà Qu thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp tiền án phí chia tài sản. Trả lại bà Qu số tiền tạm ứng án phí chia tài sản đã nộp. Ông N đã được Tòa án giải thích về việc ông thuộc trường hợp được miễn án phí vì là người cao tuổi, nhưng ông N vẫn không làm đơn nên ông N phải chịu án phí chia tài sản đối với phần được nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56; Điều 59; Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử chấp nhận đơn khởi kiện của bà Triệu Thị Qu:

1. Cho bà Triệu Thị Qu được ly hôn ông Nguyễn Văn N.

2. Về tài sản chung: Giao ông N sử dụng Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 04 diện tích 518m² và tạm giao cho ông N sử dụng diện tích 57,1m² trị giá 285.750.000đ; 01 nhà cấp IV diện tích 126,6m² = 380.000.000đ; 01 gian chuồng lợn diện tích 31,6m² = 4.000.000đ; 01 nhà bếp đang xây dở diện tích 33,3m² = 15.000.000đ; 01 sân gạch diện tích 78,8m² = 2.000.000đ; 92m tường rào xây bao loan = 7.360.000đ; 01 giếng khơi = 1.500.000đ; 01 cây mít đường kính 34cm = 3.000.000đ; 02 cánh cổng sắt = 600.000đ; 02 trụ cổng = 400.000đ; 02 cây xoài = 600.000đ; 02 quạt trần = 800.000đ; 01 bình nóng lạnh = 700.000đ; 02 giường = 2.000.000đ. Tổng trị giá: 703.710.000đ. Ông Nguyễn Văn N thanh toán phần chênh lệch tài sản cho bà Triệu Thị Qu, là: 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của bà Triệu Thị Qu đối với thửa đất số 15 tờ bản đồ số 09 diện tích đất là 185m² và ngôi nhà 02 tầng trên đất tại thôn Tr, xã Đ đứng tên ông Nguyễn Văn N.

Đình chỉ đối với yêu cầu chia 2385m² đất nông nghiệp của bà Triệu Thị Qu.

Giao cho ông Nguyễn Văn N trả nợ ông S số tiền là 133.000.000đ (Một trăm ba mươi ba triệu); anh Nguyễn Bằng Gi 14.500.000đ (Mười bốn triệu năm trăm nghìn), anh Trần Tiến D 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu).

3. Về án phí: Bà Triệu Thị Qu được miễn án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí chia tài sản chung. Trả lại bà Qu 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: AA/2016/0001438 ngày 09/10/2017 và 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu) tiền tạm ứng án phí chia tài sản theo biên lai số AA/2016/0001307 ngày 16/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lập Thạch.

Ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí chia tài sản chung là: 20.185.500đ (Hai mươi triệu một trăm tám mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bà Qu có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông N không trả hoặc chậm trả thì ông N phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đương sự có quyền kháng cáo bản án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày giao nhận bản án hoặc niêm yết tại UBND nơi cư trú của người vắng mặt để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét, xử lý việc ông N và bà Nh chung sống như vợ chồng trong thời gian ông Nam và bà Qu còn là vợ chồng.

Nơi nhận:
- VKSND huyện L
- THA huyện L
- UBND xã Đ
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ, VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa
Đã ký và đóng dấu

Ngô Thị Minh Hiệp